TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày 21-7-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Hùng Phong.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLST-KDTM ngày 16 tháng 05 năm 2022, về Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Địa chỉ trụ sở: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Số 00, đường T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 112/GUQ.NHNo.TT ngày 13/7/2022.

- *Bị đơn*: 1. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1975 (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Cụ Trương Thị G (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1968 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 (có mặt).

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1974 (vắng mặt).

5. Bà Đỗ Thị Út N, sinh năm 1968 (vắng mặt).

6. Ông Đỗ Trung T1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

7. Bà Hồ Ngọc P, sinh năm 1966 (vắng mặt).

8. Ông Trương Văn D, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

9. Bà Nguyễn Thị Kim H (bé N) (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/03/2022, quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Trần Thanh H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày cho rằng ông Nguyễn Hữu Đ đã ký kết với Ngân hàng N – chi nhánh huyện T (gọi tắt Ngân hàng) hợp đồng tín dụng số 16AG01/HĐTD ngày 27/7/2016. Căn cứ hợp đồng ký kết, Ngân hàng giải ngân cho ông Đ nhận số tiền 320.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, mục đích để kinh doanh tạp hóa, lãi suất vay 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Nợ lãi trả định kỳ một tháng một lần vào ngày 28 hàng tháng. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 đã ký với Ngân hàng N hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16AG10/HĐTC ngày 27/7/2016 để thế chấp tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 1124, 1123, 661 và 662, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 766493, BU 766492 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28/7/2014 và số BV 276214, BV 276216 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 16/9/2014 cho ông Nguyễn Hữu Đ. Từ khi vay đến nay, ông Nguyễn Hữu Đ không thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng chuyển nợ vay sang nợ quá hạn. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc các bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 thanh toán nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/7/2023 là 568.013.333 đồng, gồm vốn 320.000.000 đồng, lãi trong hạn là 168.551.111 đồng và lãi quá hạn là 79.462.222 đồng và lãi đến khi thanh toán xong tiền vay. Trường hợp các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hoặc trả không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16AG10/HĐTC ngày 27/7/2016 và tài sản gắn liền với đất để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

- Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 vắng mặt, đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng đương sự trên vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Trương Thi G vắng mặt, quá trình giải quyết có trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2022 như sau: Đất của Nguyễn Hữu Đ là bà cho, trong đó có một phần đất nền mộ hiện do ông T

đang làm có thỏa thuận đổi ½ công đất với Hữu Đ và Hữu Đ đã nhận đất được cấp giấy chứng nhận, còn phần đất đổi thì bà chưa nhận lại. Ngoài ra trong các thửa đất của Hữu Đ có phần đất cho con lớn là Nguyễn Văn U 04 công tầm cấy nhưng chưa tách quyền sử dụng đất.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông Đ sử dụng phần đất của ông Đ do nhận cố là 04 công, nhận chuyển nhượng của ông Hai U là 01 công 01 gốc 3 và nhận cố của bà Nguyễn Thị Kim H (bé N) 04 công tầm cấy. Trong đó, ông Đ và bà Đ1 đã cố 03 lần, lần đầu cố diện tích 1,5 công với giá 01 cây 03 chỉ vàng 10k, có làm giấy viết tay do ông Đ là người viết và ký tên; lần thứ hai cố diện tích 02 công với số tiền 17.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24k loại vàng 10 và 03 chỉ vàng 04 số, có làm giấy viết tay ông Đ ký; lần thứ 3 cố diện tích 0,5 công với giá 15.000.000 đồng, không có làm giấy tay. Khi cố đất có thỏa thuận nếu đến hết hạn chuộc lại đất mà vợ chồng ông Đ không chuộc thì ông tiếp tục làm, đến nay đã hết hạn chuộc nhưng vợ chồng ông Đ cũng không liên hệ chuộc lại đất nên ông vẫn đang làm. Ông không yêu cầu giải quyết các hợp đồng cầm cố và chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong vụ án, nếu tài sản bị phát mãi thì ông đồng ý mua lại diện tích đang sử dụng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày: Vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng một phần đất của ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một phần thửa đất số 1124 do chuyển nhượng của ông U, thửa số 1123 do nhận cầm cố của Nguyễn Thị Kim H, phần đất thửa số 661 và 662 do nhận cầm cố của ông Đ. Bà đồng ý thương lượng với ông Đ và bà H để nhận chuyển nhượng đất, nếu không T1sẽ có đơn yêu cầu sau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Trung T1 vắng mặt, quá giải quyết có trình bày ý kiến: Ông có chuyển nhượng 04 công đất của ông Nguyễn Văn U là anh trai của ông Nguyễn Hữu Đ, loại công tầm cấy với giá 05 chỉ vàng 24K/công (thành tiền là 9.000.000 đồng) và nhận đất từ khi chuyển nhượng đến nay không tranh chấp với ông U. Lúc mua biết đất ông U làm, không kiểm tra giấy chứng nhận nhưng có yêu cầu ông U giao giấy làm thủ tục được báo giấy thế chấp vay tiền Ngân hàng nên không làm thủ tục được. Ông yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đồng ý làm đơn yêu cầu gửi Tòa án theo quy định.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hồ Ngọc P vắng mặt, quá trình giải quyết có trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2023 như sau: Gia đình bà có nhận chuyển nhượng đất ruộng 04 công tầm cấy của ông Nguyễn Văn U tọa lạc tại ấp T1, xã T với giá 05 chỉ vàng 24K/công và đã giao đủ vàng, có làm giấy tay ngày 22/4/1999. Ông Nguyễn Văn U là anh của ông Nguyễn Hữu Đ, do đâu ông Đ đứng tên thì bà không biết. Bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đồng ý làm đơn yêu cầu gửi Tòa án theo quy định.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Út N vắng mặt, quá trình giải quyết có trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2023 như sau: Vào năm 1999, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng đất ruộng cho ông T1 04

công tầm cấy, giá 05 chỉ vàng/công, đã giao nhận vàng và đất. Sau đó tiếp tục chuyển nhượng cho ông T 01 công 03 góc với giá 06 chỉ vàng/công, đã giao vàng và đất. Phần đất chuyển nhượng của cha, mẹ cho vợ chồng bà chưa tách quyền sử dụng đất, về sau mẹ làm thủ tục cho Đang đứng tên và anh em không mâu thuẫn nên ông bà vẫn để ông Đ đứng tên giấy chứng nhận. Đối với đất chuyển nhượng bên ông T1 và ông T không yêu cầu làm thủ tục sang tên do ban đầu có thỏa thuận khi nào vợ chồng ông bà có điều kiện sẽ chuộc lại đất, riêng vợ Đ là em bà con ông T1 đã có thỏa thuận chuộc đất với ông T1, Đ1 báo đã chuộc rồi nên bà cũng không hỏi xác nhận lại. Khi nào có yêu cầu tranh chấp đất sẽ nộp đơn cho Tòa án trong thời gian quy định.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U trình bày ý kiến: Vào năm 1999, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng đất ruộng cho ông T104 công tầm cấy, giá 05 chỉ vàng/công, đã giao nhận vàng và đất. Sau đó tiếp tục chuyển nhượng cho ông T 01 công 03 góc với giá 06 chỉ vàng/công, đã giao vàng và đất. Phần đất chuyển nhượng của cha, mẹ cho vợ chồng ông chưa tách quyền sử dụng đất, sau đó mẹ làm thủ tục cho Hữu Đ đứng tên nhưng anh em không mâu thuẫn nên ông vẫn để Hữu Đ đứng tên trên giấy. Đối với đất chuyển nhượng cho ông T1, giữa ông T1 với Hữu Đ thương lượng với nhau, phần đất ông đã chuyển nhượng cho ông T và đất nền mộ đề nghị để lại không phát mãi.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn D vắng mặt, quá trình giải quyết có trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2022 như sau: Ông có sử dụng 3,5 công đất ruộng của ông Đ và bà Đ1 do thuê đất của đại lý T ở ấp T1, giá thuê thỏa thuận 2.000.000 đồng/công/năm. Phần đất đang sử dụng do thuê nên Ngân hàng có yêu cầu và đất bị phát mãi thì ông chấm dứt hợp đồng thuê, không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn và người đại diện đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị đơn hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền vốn gốc và lãi là 568.013.333 đồng, ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 phải tiếp tục chịu lãi đến khi thanh toán xong tiền vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Nếu các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16AG10/HĐTC ngày 27/7/2016 và buộc những người đang quản lý, sử dụng đất giao trả để phát mãi. Đối các giao dịch dân sự giữa ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H, ông Đỗ Trung T1, bà Hồ Ngọc P với ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn U, bà Đỗ Thị Út N, bà Nguyễn Thị Kim H không có yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với các bị đơn có đăng ký kinh doanh (bl 66) nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh theo qui định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối tượng tranh chấp là hợp đồng tín dụng, địa chỉ cư trú của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 được ghi tại hợp đồng là ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nhưng sau đó ông Đ, bà Đ1 thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị thụ lý, xét xử sơ thẩm theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017 ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tại phiên tòa, các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ G, bà N, ông D, bà H, bà P, ông T1, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người tham gia tố tụng trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N là buộc ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 thanh toán nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/7/2023 là 568.013.333 đồng, gồm vốn 320.000.000 đồng, lãi trong hạn là 168.551.111 đồng và lãi quá hạn là 79.462.222 đồng. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng cung cấp: Bản sao đúng với bản chính Hợp đồng tín dụng số: 16AG10/HĐTD ngày 27/7/2016; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 16AG10/HĐTC ngày 27/7/2016 và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 27/7/2016. Bảo sao y của Ngân hàng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 766493, BU 766492 ngày 28/7/2014 và số BV 276214, BV 276216 ngày 16/9/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ; giấy nhận nợ ngày 26/5/2017 (bl 46 - 65). Căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử công nhận giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị Đ1 có giao kết các hợp đồng nêu trên.

[2.1] Theo hợp đồng tín dụng số: 16AG10/HĐTD ngày 27/7/2016 thì ông Nguyễn Hữu Đ có vay của Ngân hàng số tiền 320.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày nhận nợ là 26/5/2017. Xét thấy, các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng nêu trên có giá trị pháp lý và buộc các bên thực hiện đúng giao kết. Ông Nguyễn Hữu Đ không thực hiện việc trả tiền vốn, lãi theo thỏa thuận. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu ông Đ trả tiền vốn vay còn nợ 320.000.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Khi giao kết hợp đồng các bên thỏa thuận lãi suất cho vay, lãi quá hạn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và khoản

1 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Do đó, Ngân hàng yêu cầu tính lãi của vốn vay 320.000.000 đồng từ ngày 02/02/2018 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Bà Trần Thị Đ1 là vợ ông Đ biết được ông Đ vay tiền để làm vốn kinh doanh của gia đình, đồng ý ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16AG10/HĐTC ngày 27/7/2016 và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 27/7/2016 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tiền vay. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà Đ1 có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ thanh toán tiền vay và lãi là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16AG10/HĐTC ngày 27/7/2016. Về hình thức và nội dung của hợp đồng thế chấp phù hợp quy định pháp luật, việc thế chấp đã có đăng ký thế chấp đúng quy định. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 1124, 1123, 661 và 662, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 766493, BU 766492 ngày 28/7/2014 và số BV 276214, BV 276216 ngày 16/9/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ. Quyền sử dụng đất thế chấp là loại đất lúa, kết quả xem xét thẩm định tại chổ thấy rằng: Một phần thửa đất số 1124 được ông Đỗ Trung T1 quản lý và đang cho ông Trương Văn D thuê sử dụng; các thửa đất số 1123, 661 và 662 do ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn U và bà Đỗ Thị Út N quản lý sử dụng. Tài sản gắn liền với đất không có, tại thửa đất số 662 có nền mộ diện tích 5m x 8m. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Hữu Đ vẫn đứng tên và ký kết hợp đồng thế chấp cho Ngân hàng là hợp pháp, nên Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp ông Đ và bà Đ1 không trả được nợ thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H cho rằng việc quản lý, sử dụng đất tại thửa đất số 1124, 1123, 662 và 661 là nhận cầm cố của ông Đ, bà H và chuyển nhượng của ông Hai U; vợ chồng ông Đỗ Trung T1 và bà Hồ Thị P quản lý một phần thửa đất số 1124 do nhận chuyển nhượng của ông Hai U; vợ chồng ông Nguyễn Văn U và bà Đỗ Thị Út N cho rằng đất chuyển nhượng cho ông T1và ông T là của họ; cụ Trương Thị G cho rằng có trao đổi đất với ông Đ. Xét thấy, khi giải quyết vụ án các đương sự đã được thông báo về việc tham gia tố tụng, về quyền yêu cầu độc lập nhưng các đương sự không có đơn yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết các giao dịch dân sự nêu trên trong vụ án này.

[6] Ông Đ và bà Đ1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Ông Đ và bà Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N số tiền 568.013.333 đồng (năm trăm sáu mươi tám triệu không trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), gồm vốn 320.000.000 đồng và lãi 248.013.333 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 22/7/2023 theo hợp đồng tín dụng số 16AG10/HĐTD ngày 27/7/2016 đến khi trả xong nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16AG10/HĐTD ngày 27/7/2016, gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 1124, 1123, 661 và 662, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 766493, BU 766492 ngày 28/7/2014 và số BV 276214, BV 276216 ngày 16/9/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu Đ. Khi xử lý tài sản thế chấp những người đang quản lý, sử dụng tài sản có nghĩa vụ bàn giao các tài sản nêu trên cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật. Đất có nền mộ diện tích 5m x 8m cần được trừ ra không tiến hành phát mãi.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 phải liên đới chịu án phí là 26.720.533 đồng (hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

- Ngân hàng N không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền 12.058.000 đồng theo biên lai thu số 0001298 ngày 11/5/2022.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị Đ1 phải liên đới chịu là 17.596.649 đồng (mười bảy triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng), số tiền ông Đ và bà Đ1 nộp được hoàn trả cho Ngân hàng N.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi Cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Mai

ó.